

Số: **3937** /QĐ-BNN-XD

Hà Nội, ngày **15** tháng **10** năm **2019**

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh cục bộ tổng mặt bằng xây dựng
và phê duyệt dự án đầu tư “Cải tạo, tăng cường năng lực
cho Viện nghiên cứu Rau quả”**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 và số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về quản lý dự án đầu tư xây dựng, số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng và số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 4534/QĐ-BNN-KH ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt chủ trương đầu tư dự án “Cải tạo, tăng cường năng lực cho Viện nghiên cứu Rau quả”;

Căn cứ Quyết định số 1474/QĐ-BNN-XD ngày 26/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể mặt bằng xây dựng Viện nghiên cứu Rau quả;

Xét đề nghị của Viện nghiên cứu Rau quả trình phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể mặt bằng xây dựng, dự án đầu tư trên tại Tờ trình số 26/TTr-VRQ-VP ngày 26/9/2019; Báo cáo giải trình số 05/BC-VRQ-TCHC ngày 09/9/2019 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình tại Báo cáo kết quả thẩm định số 1289/BC-XD-TĐ ngày 07/10/2019 và Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính, Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh một số nội dung sau:

1. Điều chỉnh cục bộ tổng mặt bằng xây dựng tại điểm 2 (cơ cấu sử dụng đất và phân khu chức năng) khoản II Điều 1 Quyết định số 1474/QĐ-BNN-XD ngày 26/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT như sau:

- Điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất và phân khu chức năng các khu đất sau:

TT	Tên phân khu	Quyết định số 1474/ QĐ-BNN- XD	Điều chỉnh	Tăng (+); Giảm (-)	Ghi chú
1	Khu nhà lưới	2,1443	1,7197	-0,4246	Hoán đổi vị trí với khu trụ sở làm việc và nghiên cứu, thí nghiệm của Viện
2	Khu nghiên cứu thí nghiệm rau quả	9,0919	8,5479	-0,5440	Chuyển sang khu trụ sở làm việc và nghiên cứu, thí nghiệm của Viện
3	Khu trụ sở làm việc và nghiên cứu, thí nghiệm của Viện	3,8232	4,9381	+1,1149	
4	Khu kho	0,1463	0,0000	-0,1463	Sáp nhập vào khu trụ sở làm việc và nghiên cứu, thí nghiệm của Viện
	Tổng cộng	15,2057	15,2057	0,0000	

- Diện tích giao thông, thủy lợi sau điều chỉnh: 9,9982ha; các khu đất còn lại giữ nguyên nội dung được duyệt tại Quyết định số 1474/QĐ-BNN-XD ngày 26/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

2. Điều chỉnh chủ trương đầu tư tại điểm 3.1 khoản 3 Điều 1 Quyết định số 4534/QĐ-BNN-KH ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT như sau:

Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng tỷ lệ 1/500 khu trụ sở làm việc và nghiên cứu, thí nghiệm của Viện (diện tích 4,9381ha).

Điều 2. Phê duyệt dự án đầu tư “Cải tạo, tăng cường năng lực cho Viện nghiên cứu Rau quả” với các nội dung chính như sau:

1. Tên dự án: Cải tạo, tăng cường năng lực cho Viện nghiên cứu Rau quả.

2. Nhóm dự án, loại, cấp công trình:

- Nhóm dự án: Nhóm B.

- Loại công trình: Công trình xây dựng dân dụng; cấp công trình cấp III.

3. Chủ đầu tư: Viện nghiên cứu Rau quả.

4. Địa điểm xây dựng: thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

5. Đơn vị tư vấn: Công ty TNHH Kiến trúc Xây dựng Thăng Long.

Chủ nhiệm thiết kế: Kiến trúc sư Nguyễn Thế Diệp.

6. Mục tiêu đầu tư:

- Quản lý, khai thác hiệu quả quỹ đất được giao cho Viện nghiên cứu Rau quả;
- Cải tạo, nâng cấp Viện nghiên cứu Rau quả thành trung tâm đa ngành nghiên cứu về rau, hoa và cây ăn quả của khu vực; góp phần chọn tạo thành công nhiều giống và các tiến bộ kỹ thuật để áp dụng vào sản xuất, tích cực góp phần vào cơ cấu lại ngành, đặc biệt trong địa bàn các tỉnh phía Bắc.

7. Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng tỷ lệ 1/500 khu trụ sở làm việc và nghiên cứu, thí nghiệm của Viện nghiên cứu Rau quả:

a) Các chỉ tiêu thiết kế tổng mặt bằng xây dựng:

- Tổng diện tích khu đất: 49.381 m²; trong đó:
 - + Diện tích đất xây dựng công trình: 15.105m², chiếm 30,59%;
 - + Diện tích đất vườn hoa, cây xanh: 21.588m², chiếm 43,72%;
 - + Diện tích đất sân đường giao thông: 12.688m², chiếm 25,69%.
- Tổng diện tích xây dựng: 15.105m²;
- Tổng diện tích sàn: 24.820 m²;
- Mật độ xây dựng: 30,59%;
- Số tầng cao: 03 tầng.

b) Giải pháp bố trí tổng mặt bằng:

- Các hạng mục hiện trạng được giữ lại, cải tạo và tiếp tục sử dụng gồm Nhà làm việc, 02 nhà nuôi cấy mô tế bào, nhà thường trực, cổng, nhà để xe;
- Các hạng mục dự kiến xây dựng mới: nhà nghiên cứu thí nghiệm, nhà nhân giống nuôi cấy mô và bảo tồn nguồn gen, nhà thí nghiệm sinh học phân tử, nhà đào tạo huấn luyện kỹ thuật rau hoa quả, xưởng thực nghiệm bảo quản rau quả, xưởng thực nghiệm chế biến rau quả, nhà giới thiệu sản phẩm...

Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo.

c) Các giải pháp hạ tầng kỹ thuật:

- San nền: giữ nguyên hiện trạng nền khu làm việc hiện có (khoảng +4,0m); phần diện tích còn lại tôn nền đến cao trình +5,0m;
- Sân đường giao thông: bố trí xung quanh các hạng mục công trình, mặt sân đổ BTXM; bố trí vườn hoa, cây xanh tạo cảnh quan;
- Cấp điện: trước mắt giữ nguyên trạm biến áp 250kVA hiện có, về lâu dài sẽ nâng cấp trạm biếp áp đáp ứng nhu cầu sử dụng; lắp đặt máy phát điện dự phòng; cấp điện hạ thế dùng cáp ngầm ruột đồng các loại, đi trong rãnh cáp chôn ngầm dưới đất; chiếu sáng ngoài nhà dùng đèn cao áp, cột thép bát giác liên căn đơn cao 8m, bóng cao áp kết hợp cột đèn chiếu sáng sân vườn;
- Cấp nước: sử dụng nguồn cấp nước sạch của thành phố và kết nối với hệ thống đường cấp nước hiện có bằng ống nhựa HDPE chôn ngầm; xây dựng bể chứa nước 250m³ và trạm bơm cấp nước;
- Thoát nước: nước thải sinh hoạt được xử lý cục bộ tại các bể tự hoại ở từng công trình, nước thải thí nghiệm được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn loại B (TCVN - 2008) trước khi dẫn đến hệ thống thoát nước ngoài nhà (dùng rãnh

gạch xây chữ nhật kết hợp hồ ga thu nước mặt);

- Hệ thống phòng cháy chữa cháy: lắp đặt hệ thống báo cháy, hệ thống chữa cháy trong và ngoài các hạng mục công trình xây dựng mới và toàn khu theo quy định.

8. Quy mô và nội dung đầu tư:

a) Xây dựng:

- Nhà nghiên cứu thí nghiệm: 03 tầng, diện tích xây dựng 1.600m^2 , tổng diện tích sàn 4.578m^2 ;

- Cổng (01 cái) , tường rào hoa sắt (khoảng 92m) và nhà thường trực (01 tầng, diện tích 14m^2);

- Các hạng mục hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà gồm: tôn nền, sân đường thoát nước, bể nước, trạm bơm, khu xử lý nước thải, phòng cháy chữa cháy

b) Thiết bị: đầu tư thiết bị công trình (điều hòa nhiệt độ, điện nhẹ, âm thanh, phòng cháy chữa cháy, xử lý nước thải...) và thiết bị nội thất (bàn ghế, rèm...). Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo.

9. Các giải pháp thiết kế cơ sở chủ yếu:

9.1. Nhà nghiên cứu thí nghiệm:

- Nhà 03 tầng, diện tích xây dựng 1.600m^2 , tổng diện tích sàn 4.578m^2 , chiều cao tầng 3,9m; giao thông đứng bằng 03 thang bộ, giao thông ngang theo hành lang giữa nhà;

- Kết cấu: cọc BTCT mác 250, tiết diện $25 \times 25\text{cm}$, chiều dài dự kiến khoảng 18m, thí nghiệm 04 cọc; đài móng, dầm móng, cột, dầm, sàn, sàn mái, mái sảnh thang bộ BTCT đá 1×2 mác 250, các cấu kiện khác (thang bộ, lanh tô...) dùng BTCT đá 1×2 mác 200 đổ tại chỗ; móng tường, tường xây gạch không nung, vữa XM mác 50; mái xây tường thu hồi, xà gỗ thép dẹt, lợp tôn dày 0,42mm;

- Hoàn thiện: tường nhà trát vữa XM mác 75 dày 1,5cm kết hợp ốp gạch ceramic $25 \times 40\text{cm}$, chân tường ngoài nhà ốp đá xẻ, còn lại sơn nước không bả; nền, sàn lát gạch ceramic $60 \times 60\text{cm}$; cửa đi, cửa sổ, vách kính khung nhựa lõi thép, kính dày 12mm và 6,38mm; bậc tam cấp, thang bộ xây gạch không nung, mặt lát đá granite nhân tạo, tay vịn, song hoa thép;

- Khu vệ sinh: nền lát gạch ceramic chống trơn $30 \times 30\text{cm}$, tường xung quanh ốp gạch ceramic 30×60 cao 2,1m, trần thạch cao chịu nước, vách ngăn tấm compact dày 18cm; lắp đặt thiết bị vệ sinh và phụ kiện kèm theo;

- Cấp nước trong nhà dùng ống nhựa PP-R các loại, thoát nước trong nhà dùng ống nhựa PVC các loại đi ngầm tường, nền; lắp đặt bồn nước mái inox, các thiết bị và phụ kiện đồng bộ kèm theo;

- Cấp điện từ trạm biến áp hiện có của Viện vào công trình bằng cáp ruột đồng, vỏ bọc PVC các loại chôn ngầm trong rãnh cáp; cấp điện trong nhà dùng cáp và dây dẫn ruột đồng, vỏ bọc PVC các loại đi ngầm tường trong ống nhựa PVC chuyên dụng, lắp đặt tủ điện, đèn, quạt các loại, các thiết bị và phụ kiện điện đồng bộ kèm theo; chiếu sáng ngoài nhà dùng đèn cao áp (bóng LED 250W, cột và cần đèn thép bất giác cao 8,5m);

- Chống sét: dùng kim thu sét $\Phi 16$, đai thu sét $\Phi 10$, tia thoát sét $\Phi 16$ và hệ cọc tiếp địa L63x63x6 dài 2,5m;

- Điện nhẹ: lắp đặt mạng internet và hệ thống âm thanh theo quy định;

- Phòng chống mối: sử dụng thuốc phòng chống mối chuyên dụng để xử lý mặt nền và hào chống mối bên trong và ngoài công trình.

9.2. Cổng, tường rào, nhà thường trực:

a) Cổng: 01 cái, phần xe ô tô rộng 5,0m dùng cổng inox kiểu xếp có mô tơ điện; phần xe máy rộng 1,4m dùng cánh cổng thép hộp; lõi trụ cổng BTCT đá 1x2 mác 200, ngoài xây ốp gạch không nung vữa XM mác 50, trát vữa XM mác 75 dày 1,5cm, sơn nước không bả;

Tường biển hiệu dài 8m, cao 2,2m, trụ BTCT đá 1x2 mác 200, tường xây gạch không nung vữa XM mác 50; mặt trước ốp đá granite tự nhiên có gắn biển tên, mặt sau trát vữa XM mác 75 dày 1,5cm, sơn nước không bả.

b) Tường rào xây gạch kết hợp hoa sắt xây dựng trên đỉnh kè đá: dài khoảng 92m, dưới xây gạch cao 0,6m, trên song hoa thép vuông đặc 20x20 cao 1,4m, khoảng cách trụ rào 3m/cái; trụ rào BTCT đá 1x2 mác 200, ngoài trụ và tường rào xây gạch không nung vữa XM mác 50, trát vữa XM mác 75 dày 1,5cm, sơn nước không bả; để khe lún tương ứng với khe lún kè đá;

c) Nhà thường trực: 01 tầng, diện tích 14m², cao 3,5m; móng đơn, dầm móng, cột, dầm, sàn mái BTCT đá 1x2 mác 200, tường xây gạch không nung, trát vữa XM mác 75, sơn nước không bả; nền lát gạch ceramic 60x60cm, cửa đi, cửa sổ khung nhựa lõi thép kính dày 6,38mm.

9.3. San nền, kè đá:

- Diện tích tôn nền khoảng 14.632m², cao trình sau tôn nền khoảng +5,00m; tổng khối lượng san nền khoảng 28.420,2m³, độ đầm chặt $K \geq 0,90$; taluy đắp mái 1: 1,5 bề mặt trồng cỏ;

- Kè đá bố trí dọc ranh giới giáp sông Cầu Bậy: dài 107,4m, xây đá hộc, vữa XM mác 100; giằng đỉnh BTCT đá 1x2 mác 200, bố trí khe lún và ống thoát nước theo quy định;

9.4. Sân đường, thoát nước nội khu:

- Sân đường nội khu: diện tích khoảng 4.920m², kết cấu BTXM đá 2x4 mác 200 dày 18cm, dưới lót tấm nylông, cấp phối đá dăm lớp trên dày 16cm và đất tôn nền đầm chặt $K \geq 0,98$ dày 50cm; bó vỉa bằng viên BTXM mác 200 đúc sẵn;

- Vía hè: diện tích 584m², lát gạch terrazzo 40x40cm, dưới đổ BTXM đá 2x4 mác 150 dày 10cm, đất tôn nền đầm chặt $K \geq 0,95$ dày 30cm;

- Thoát nước ngoài nhà dùng rãnh xây và hố ga; thành xây gạch không nung, vữa XM mác 50, trát vữa XM mác 75 dày 2,0cm, đáy BT đá 2x4 mác 150, nắp dẹt tấm đan BTCT đá 1x2 mác 200 đúc sẵn.

- Cổng qua đường (tại vị trí cổng vào): dài 12m, dùng 2 ống cống BTLT mác 300 đúc sẵn đường kính 2x80cm; đế cống (2cái/m), đai cống BTCT mác 200 đúc sẵn; tường đầu cống xây gạch không nung vữa XM mác 75, giằng tường BTXM đá 1x2 mác 200; gia cố lòng dẫn thượng, hạ lưu bằng BTXM đá

2x4 mác 200 dày 15cm;

- Bể tự hoại: 02 cái, khối tích 10m³/ cái chôn ngầm; thành xây gạch không nung, vữa XM mác 75, trát vữa XM mác 100; giếng, đáy bể BTCT đá 1x2 mác 200 đổ tại chỗ, nắp đáy tấm đan BTCT đá 1x2 mác 200 đúc sẵn.

9.5. Bể chứa nước và trạm bơm:

- Bể chứa nước (dùng chung cho sinh hoạt và chữa cháy): khối tích 250m³ chôn ngầm, kết cấu BTCT đá 1x2 mác 250 đổ tại chỗ; cấp nước từ đường ống hiện có của Viện vào bể bằng ống nhựa HDPE các loại, chôn ngầm;

- Trạm bơm (xây dựng trên nắp bể chứa nước): 01 tầng, diện tích khoảng 10m², cao 2,5m; tường xây gạch không nung vữa XM mác 50, trát vữa XM mác 75, sơn nước không bả; sàn mái BTCT đá 1x2 mác 200, cửa đi khung thép hộp mạ kẽm, bít tôn, cửa sổ lam BTCT; lắp đặt 02 máy bơm cấp nước chữa cháy, 01 máy bơm cấp nước sinh hoạt và các thiết bị, phụ kiện kèm theo.

9.6. Phòng cháy chữa cháy: lắp đặt hệ thống báo cháy tự động (trung tâm báo cháy, đầu báo khói, đầu báo nhiệt, nút ấn, chuông báo cháy...), hệ thống chữa cháy bằng nước (hạng chữa cháy vách tường, trụ chữa cháy ngoài nhà, hạng tiếp nước...), hệ thống chữa cháy cầm tay (bình chữa cháy ABC 4kg, bình chữa cháy MT3...) và các bảng nội quy, tiêu lệnh, đèn sự cố, đèn thoát hiểm... theo quy định.

9.7. Hệ thống xử lý nước thải thí nghiệm gồm:

- Bể điều hòa nước thải: khoảng 20m³; kết cấu tương tự bể tự hoại;

- Bể đỡ thiết bị xử lý sinh học, thùng hóa chất và tủ điều khiển: BTCT đá 1x2 mác 200 đổ tại chỗ dày 20cm, trên nền đất tự nhiên đầm chặt;

- Lắp đặt thiết bị xử lý sinh học hợp khối, máy bơm nước thải, máy bơm định lượng hóa chất, thùng đựng hóa chất, tủ điều khiển và đường ống, phụ kiện đồng bộ kèm theo.

10. Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng chủ yếu áp dụng:

QCVN 03: 2012/BXD, QCVN 01: 2008/BCT, QCVN 06: 2010/BXD, TCVN 3981: 1985, TCVN 5574: 2012, TCVN 5573: 2011, TCVN 5575: 2012, TCVN 9362: 2012 và các quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn xây dựng khác có liên quan.

11. Tổng mức đầu tư:

45.000.000.000 đồng

(Bốn mươi lăm tỷ đồng)

Trong đó: - Xây dựng:	32.847.976.000	đồng;
- Thiết bị:	3.277.640.000	đồng;
- Quản lý dự án:	959.656.000	đồng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng:	2.460.222.000	đồng;
- Chi khác:	806.957.000	đồng;
- Dự phòng phí:	4.647.549.000	đồng;

Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo.

12. Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước, trong đó:

- 10,3 tỷ đồng được bố trí từ Ngân sách nhà nước do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016- 2020 để khởi công xây dựng Nhà nghiên cứu thí nghiệm (phần móng, cột, dầm, sàn, sàn mái, tường...) và các chi phí có liên quan;

- Phần còn lại (34,7 tỷ đồng) dự kiến bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021- 2025 để hoàn thành Dự án.

13. Hình thức quản lý dự án: Ủy thác quản lý dự án đầu tư xây dựng.

14. Tổ chức thực hiện:

- Thời gian thực hiện dự án: Khởi công năm 2020, dự kiến hoàn thành năm 2023;

- Thiết kế: 02 bước, thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công.

Điều 3. Trách nhiệm các đơn vị có liên quan:

1. Chủ đầu tư:

- Làm việc với cấp có thẩm quyền để thu thập ý kiến về phân khu chức năng và cơ cấu sử dụng đất (được duyệt tại Quyết định số 1474/QĐ-BNN-XD ngày 26/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT) và các thông tin quy hoạch tại địa phương trước khi triển khai thực hiện các hạng mục trong tổng mặt bằng xây dựng; đồng thời nghiên cứu, thực hiện các giải pháp để nâng cao hệ số sử dụng đất và quản lý sử dụng có hiệu quả diện tích đất được giao;

- Tổ chức quản lý và thực hiện dự án theo đúng nội dung Quyết định đầu tư, các quy định hiện hành của Nhà nước, của địa phương về quản lý dự án đầu tư, quản lý chi phí đầu tư và quản lý chất lượng công trình xây dựng đảm bảo đưa công trình vào khai thác sử dụng đúng mục đích, an toàn, có hiệu quả;

- Thực hiện các thủ tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 12 Thông tư số 16/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số Điều của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP về hình thức tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng, trình Bộ xem xét, quyết định đơn vị nhận ủy thác quản lý dự án;

- Trình Bộ thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, lập thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình;

- Làm việc với Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an thành phố Hà Nội thống nhất nội dung giải pháp thiết kế PCCC giai đoạn thiết kế cơ sở trước khi triển khai bước thiết kế bản vẽ thi công; chỉ được khởi công xây dựng khi có đủ các thủ tục có liên quan về cấp điện, cấp nước sạch, vệ sinh môi trường...;

- Thực hiện các thủ tục thanh lý công trình hiện trạng theo quy định, trình Bộ phê duyệt trước khi phá dỡ;

- Báo cáo Bộ dừng thực hiện dự án “Cải tạo, nâng cấp Viện nghiên cứu Rau quả” (đã được phê duyệt tại Quyết định số 1934/QĐ-BNN-XD ngày 22/8/2011) và quyết toán chi phí chuẩn bị đầu tư theo quy định.

2. Vụ Kế hoạch: tham mưu Bộ bố trí nguồn vốn ngân sách theo tiến độ thực hiện dự án; thực hiện chức năng kiểm tra giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định.

3. Vụ Tài chính: chủ trì quyết toán dự án hoàn thành; hướng dẫn Chủ đầu tư thực hiện các thủ tục về thanh lý tài sản trước khi phá dỡ.

4. Cục Quản lý xây dựng công trình: thực hiện chức năng quản lý nhà nước, chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Chủ đầu tư quản lý thực hiện dự án theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Điều chỉnh điểm 2 khoản II Điều 1 Quyết định số 1474/QĐ-BNN-XD ngày 26/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể mặt bằng xây dựng Viện nghiên cứu Rau quả;

Điều chỉnh điểm 3.1 khoản 3 Điều 1 Quyết định số 4534/QĐ-BNN-KH ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt chủ trương đầu tư dự án “Cải tạo, tăng cường năng lực cho Viện nghiên cứu Rau quả”.

Điều 5. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính, Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình, Giám đốc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, Viện trưởng Viện nghiên cứu Rau quả và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Bộ: KHĐT, TC;
- Kho bạc NN (TƯ và ĐP);
- Lưu VT, XD (20b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục I:
CÁC GIẢI PHÁP BỐ TRÍ TỔNG MẶT BẰNG
KHU TRỤ SỞ LÀM VIỆC

Dự án: Cải tạo, tăng cường năng lực cho Viện nghiên cứu Rau quả

(Kèm theo Quyết định số **3937** /QĐ-BNN-XD, ngày **15** tháng **10** năm **2019**
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Ký hiệu	Tên hạng mục công trình	Diện tích xây dựng	Tổng diện tích sàn	Số tầng	Giải pháp quy hoạch
1	Nhà làm việc của Viện và các bộ môn	1.350	3.082	2- 3	Cải tạo và tiếp tục sử dụng
2	Nhà nuôi cấy mô tế bào giống cây ăn quả (02 nhà)	450	812	2	Cải tạo và tiếp tục sử dụng
3	Nhà để xe số 1	180	165	1	Tiếp tục sử dụng
4	Cổng, nhà thường trực số 1	20	20	1	Tiếp tục sử dụng
5	Nhà nghiên cứu thí nghiệm	1.600	4.578	3	Xây mới
6	Nhà nhân giống nuôi cấy mô và bảo tồn nguồn gen	980	2.868	3	Xây mới
7	Nhà nghiên cứu thí nghiệm sinh học phân tử	950	1.800	2	Xây mới
8	Nhà đào tạo huấn luyện kỹ thuật rau hoa quả	680	1.950	3	Xây mới
9	Xưởng nghiên cứu bảo quản rau, hoa, quả	1.260	1.260	1	Xây mới
10	Xưởng nghiên cứu chế biến rau, hoa, quả	1.260	1.260	1	Xây mới
11	Nhà giới thiệu sản phẩm và thông tin thị trường	650	1.300	2	Xây mới
12	Cổng, nhà thường trực số 2	20	20	1	Xây mới
13	Nhà để xe số 2	250	250	1	Xây mới
14	Cổng, nhà thường trực số 3	20	20	1	Xây mới
15	Bể chứa nước, trạm bơm cấp nước	120	120	1	Xây mới
16	Khu xử lý nước thải thí nghiệm (02 khu)	300	300	1	Xây mới
17	Cột cờ	15	15		Xây mới
18	Khu xây dựng mô hình trình diễn giống và công nghệ mới	5.000	5.000	1	
	Tổng cộng	15.105	24.820		

Phụ lục II:

CHI TIẾT TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án: Cải tạo, tăng cường năng lực cho Viện nghiên cứu Rau quả

(Kèm theo Quyết định số **3937** /QĐ-BNN-XD, ngày **15** tháng **10** năm **2019**
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Thành tiền	Giai đoạn 2017- 2020	Giai đoạn 2021- 2025
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ			45.000.000	10.300.000	34.700.000
I	Xây dựng			32.847.976	7.262.113	25.585.863
II.1	Hạng mục công trình xây dựng của Dự án			32.362.538	7.030.000	25.332.538
1	Nhà nghiên cứu thí nghiệm	M ² sàn	4.578	24.665.021	7.030.000	17.635.021
-	Phần xây dựng nhà			23.046.431	7.030.000	16.016.431
-	Phần cấp điện, điện nhẹ			1.001.849	0	1.001.849
-	Phần cấp thoát nước			340.051	0	340.051
-	Phần chống mối			276.690	0	276.690
2	Cổng (01 cái), tường rào (92m), nhà thường trực (14m ²)	HT	1	492.759	0	492.759
3	San nền, kê đá (108m)	M ²	14.632	3.349.322	0	3.349.322
4	Sân đường, thoát nước	M2	5.504	2.538.820	0	2.538.820
5	Bể chứa nước (250m ³) và trạm bơm cấp nước (10m ²)	HT	1	765.793	0	765.793
6	Phòng cháy chữa cháy (trong và ngoài nhà)	HT	1	506.420	0	506.420
7	Khu xử lý nước thải thí nghiệm		1	44.403	0	44.403
I.2	Hạng mục công trình xây dựng tạm, phụ trợ phục vụ thi công	%	1	323.625	70.300	253.325
I.3	Phá dỡ công trình tạo mặt bằng thi công	%	0,5	161.813	161.813	0
II	Thiết bị (Chi tiết tại Phụ lục III)			3.277.640	0	3.277.640
1	Thiết bị công trình	HT	1	2.731.490	0	2.731.490
2	Thiết bị nội thất	HT	1	546.150	0	546.150
III	Quản lý dự án đầu tư	%	2,6564	959.656	175.376	784.280
IV	Tư vấn đầu tư xây dựng			2.460.222	1.733.725	726.497

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Thành tiền	Giai đoạn 2017- 2020	Giai đoạn 2021- 2025
1	Khảo sát xây dựng, lập dự án đầu tư			464.480	464.480	0
2	Giám sát khảo sát xây dựng			7.246	7.246	0
3	Lập thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình	%	2,8024	906.932	906.932	0
4	Lập HSMT và phân tích đánh giá HSDT lựa chọn nhà thầu tư vấn	%	0,7432	13.286	13.286	0
5	Lập HSMT và phân tích đánh giá HSDT thi công xây dựng	%	0,2986	96.629	96.629	0
6	Lập HSMT và phân tích đánh giá HSDT cung cấp thiết bị	%	0,3670	12.029	12.029	0
7	Giám sát thi công xây dựng	%	2,7217	880.825	179.687	701.138
8	Giám sát lắp đặt thiết bị công trình	%	0,8440	25.359	0	25.359
9	Thí nghiệm nén tĩnh cọc			53.436	53.436	0
V	Chi phí khác			806.957	191.248	615.709
1	Lệ phí thẩm định dự án	%	0,0154	6.930	6.930	0
2	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	%	0,1377	44.568	44.568	0
3	Phí thẩm định dự toán xây dựng công trình	%	0,1332	43.111	43.111	0
4	Phí thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy	%	0,0059	2.639	2.639	0
5	Thẩm định HSMT và kết quả LCNT	%	0,10	37.760	37.760	0
6	Bảo hiểm công trình	%	0,80	184.371	56.240	128.131
7	Kiểm tra công tác nghiệm thu (tạm tính)			20.000	0	20.000
8	Kiểm toán	%	0,7906	355.781	0	355.781
9	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	%	0,2484	111.797	0	111.797
VI	Dự phòng phí			4.647.549	937.538	3.710.011
1	Cho yếu tố phát sinh khối lượng	%	10	4.035.245	937.538	3.097.707
2	Cho yếu tố trượt giá	%	1,517	612.304	0	612.304

Phụ lục III:

CHI TIẾT DANH MỤC THIẾT BỊ

Dự án: Cải tạo, tăng cường năng lực cho Viện nghiên cứu Rau quả

(Kèm theo Quyết định số **3937** /QĐ-BNN-XD, ngày **15** tháng **10** năm **2019**
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Thiết bị công trình				2.731.490
1	Điều hòa nhiệt độ 1 chiều công suất 18.000BTU	Cái	48	18.990	911.520
2	Thiết bị điện				776.500
-	Máy phát điện dự phòng 3 pha công suất 150kVA	Bộ	1	720.000	720.000
-	Tủ chuyển đổi nguồn tự động ATS 3 pha 600A	Bộ	1	56.500	56.500
3	Máy bơm cấp nước sinh hoạt, động cơ điện, Q=15m3/h, H=30m	Bộ	2	7.500	15.000
4	Thiết bị phòng cháy chữa cháy				495.470
-	Máy bơm chữa cháy động cơ điện, Q=63m3/h, H=50m	Bộ	1	52.000	52.000
-	Máy bơm chữa cháy động cơ diezen, Q=63m3/h, H=50m	Bộ	1	110.000	110.000
-	Tủ điều khiển máy bơm chữa cháy	Tủ	1	20.500	20.500
-	Quạt hút khói hướng trục Q=10.000m3/h, H=250Pa	Bộ	1	38.500	38.500
-	Tủ điều khiển quạt hút khói	Tủ	1	15.200	15.200
-	Tủ trung tâm báo cháy	Tủ	1	32.500	32.500
-	Đầu báo khói, đầu báo nhiệt thường	Bộ	124	700	86.800
-	Nút ấn và chuông báo cháy khẩn cấp	Bộ	9	1.200	10.800
-	Đèn báo cháy, đèn exit, đèn chiếu sáng sự cố	Bộ	63	600	37.800
-	Tủ đựng phương tiện chữa cháy trong nhà (KT: 1200x700x200mm) và van góc D50, cuộn vòi D50 dài 20m, lăng phun D50x13	Hộp	9	4.250	38.250
-	Tủ đựng phương tiện chữa cháy ngoài nhà (KT: 600x700x200mm) và khớp nối D65, cuộn vòi D65 dài 20m, lăng phun D65x19	Hộp	2	4.050	8.100
-	Bình chữa cháy ABC 4kg	Bình	27	360	9.720
-	Nội quy, tiêu lệnh chữa cháy	Bộ	9	200	1.800

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
-	Trụ chữa cháy ngoài nhà D100	Bộ	2	10.500	21.000
-	Họng tiếp nước chữa cháy D100	Bộ	1	10.500	10.500
-	Bể nước môi bằng inox 300lít	Cái	1	2.000	2.000
5	Thiết bị âm thanh				115.000
-	Âm ly khuếch đại kèm bộ trộn 240W	Cái	1	20.000	20.000
-	Loa hộp 30W âm trần	Bộ	12	3.500	42.000
-	Micrro không dây cài ve áo dải tần UHF bao gồm bộ thu, bộ phát và micro	Cái	1	22.500	22.500
-	Micro để bục độ nhạy cao loại tụ điện cổ ngỗng	Bộ	1	9.500	9.500
-	Micro không dây cầm tay dải tần UHF và bộ thu	Cái	1	21.000	21.000
6	Thiết bị xử lý nước thải thí nghiệm gồm thiết bị xử lý sinh học hợp khối, bơm nước thải, bơm định lượng hóa chất, thùng đựng hóa chất...	HT	1	418.000	418.000
II	Thiết bị nội thất trong phòng				546.150
1	Phòng làm việc, thí nghiệm				149.000
-	Bàn làm việc gỗ công nghiệp, kích thước 1200x600x750mm	Cái	30	1.800	54.000
-	Ghế làm việc: kiểu xoay, bọc nỉ, kích thước 610x530x(1000-1125)mm;	Cái	30	1.500	45.000
-	Tủ đựng tài liệu sắt sơn tĩnh điện kết hợp kính, kích thước 1350x 450x 1830mm; có 03 khoang	Cái	10	5.000	50.000
2	Phòng đào tạo, chuyển giao công nghệ				303.150
-	Rèm cửa sổ bằng vải 2 lớp	M2	45	800	36.000
-	Rèm sân khấu bằng vải nhung	M2	48	800	38.400
-	Bục phát biểu gỗ tự nhiên kích thước 800x 600x 1.200mm	Cái	1	3.250	3.250
-	Bục để tượng Bác Hồ gỗ tự nhiên kích thước 750x 510x 1.100mm,	Cái	1	3.250	3.250
-	Bàn đại biểu gỗ tự nhiên kích thước: 1500x 500x 750mm	Cái	5	2.750	13.750
-	Ghế đại biểu gỗ tự nhiên kích thước: 420x 550x 1050mm	Cái	10	850	8.500
-	Ghế hội trường kiểu cổ định có kèm bàn viết, kích thước 660x (740-860)x 1.000mm	Cái	100	2.000	200.000

lưu 5

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
3	Phòng họp				94.000
-	Bàn họp kiểu quây rỗng giữa, gỗ công nghiệp, kích thước: 5.000x 2.200x 760mm	Cái	2	15.500	31.000
-	Ghế chân quỳ khung thép đệm, kích thước 600x 630x 1.020mm	Cái	42	1.500	63.000
	Tổng cộng				3.277.640

lưu